



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ I NĂM 2010**



TP HCM 04/2010

Số 276 / CV-TCKT

TPHCM, ngày 20 tháng 04 năm 2010

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2010

Mục lục	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009	01 02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2010	07 - 19

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (3 bản)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Ngân hàng
- Hội đồng Quản trị Công ty
- Trưởng ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		336.106.089.619	293.778.666.596
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>31.062.306.894</i>	<i>64.285.415.072</i>
1 - Tiền	111	V.01	31.062.306.894	64.285.415.072
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1 - Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>138.125.431.907</i>	<i>97.919.780.835</i>
1 - Phải thu của khách hàng	131		39.554.593.040	46.645.973.099
2 - Trả trước cho người bán	132		82.684.484.394	42.970.560.269
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.02	16.773.018.737	9.189.911.731
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(886.664.264)	(886.664.264)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>80.938.975.918</i>	<i>74.534.018.473</i>
1 - Hàng tồn kho	141	V.03	80.938.975.918	74.534.018.473
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>85.979.374.900</i>	<i>57.039.452.216</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.790.909.596	35.906.656.942
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.04	13.751.244.527	9.707.562.329
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158		15.437.220.777	11.425.232.945
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.469.280.233.579	2.504.641.372.205
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>570.763.059</i>	<i>570.763.059</i>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218		570.763.059	570.763.059
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>2.442.700.075.429</i>	<i>2.472.142.279.920</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.405.749.474.478	2.460.663.796.315
- Nguyên giá	222		3.725.607.105.991	3.725.592.743.427

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.319.397.731.113)	(1.264.928.947.112)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.740.631.268	2.763.216.330
- Nguyên giá	228		3.019.106.453	3.019.106.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(278.475.185)	(255.890.123)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	34.209.969.683	8.715.267.275
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		26.009.395.091	31.928.329.226
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	24.717.172.242	27.280.066.422
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.701.708	3.516.741.663
3 - Tài sản dài hạn khác	268		1.131.521.141	1.131.521.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.805.386.323.198	2.798.420.038.801

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.293.372.052.687	2.320.523.599.460
I Nợ ngắn hạn	310		648.036.925.009	629.907.898.573
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	377.502.173.299	380.058.419.746
2 - Phải trả người bán	312		94.556.984.526	74.858.317.007
3 - Người mua trả tiền trước	313		3.232.484.924	645.767.636
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.332.597.084	9.742.776.093
5 - Phải trả người lao động	315		38.553.608.739	43.523.177.052
6 - Chi phí phải trả	316	V.11	46.841.849.377	36.471.034.491
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	69.374.692.206	69.700.461.169
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.642.534.854	14.907.945.379
II Nợ dài hạn	330		1.645.335.127.678	1.690.615.700.887
1 - Phải trả dài hạn người bán	331		6.892.515.071	6.892.515.071
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333		8.162.921.102	8.162.921.102
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1.572.210.976.842	1.625.570.383.121
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		11.000.377.454	9.444.637.687
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		793.186.697	967.232.672
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338		46.275.150.512	39.578.011.234
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.14	512.014.270.511	477.896.439.341
I Vốn chủ sở hữu	410		512.014.270.511	477.896.439.341
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000

1	2	3	4	5
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(51.514.856.539)	(58.936.106.593)
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		12.840.652.124	9.587.513.166
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		12.577.918.009	9.587.513.166
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.616.383.316	9.693.991.139
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		117.173.447.011	107.963.528.463
11 - Lợi ích của cổ đông thiểu số			8.320.726.590	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2 - Nguồn kinh phí	432		-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.805.386.323.198	2.798.420.038.801

- Số đầu năm là số theo Báo cáo tài chính tài chính đã được kiểm toán bởi Cty Kiểm Toán và Kế toán Hà Nội (CPA)

- Một số chỉ tiêu (*) có thay đổi do điều chỉnh theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12 /2009 về việc Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 - Tài sản thuê ngoài		-	
2 - Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4 - Nợ khó đòi đã xử lý		9.816.247.603	10.372.853.728
5 - Ngoại tệ các loại (USD)		1.077.952,49	3.019.876,40
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)		2,09	2,09

Người lập biểu



Mai T. Thu Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phương



Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Trương Đình Sơn

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	434.116.119.132	258.315.506.617	434.116.119.132	258.315.506.617
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	13.211.585.540	6.035.317.100	13.211.585.540	6.035.317.100
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	420.904.533.592	252.280.189.517	420.904.533.592	252.280.189.517
4 - Giá vốn hàng bán	11	VI.18	334.495.830.168	274.710.697.739	334.495.830.168	274.710.697.739
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86.408.703.424	(22.430.508.222)	86.408.703.424	(22.430.508.222)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	11.575.019.453	8.462.105.463	11.575.019.453	8.462.105.463
7 - Chi phí tài chính	22	VI.20	41.950.437.936	37.037.867.167	41.950.437.936	37.037.867.167
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		28.797.639.982	24.531.707.619	28.797.639.982	24.531.707.619
8 - Chi phí bán hàng	24		11.535.230.737	6.664.457.265	11.535.230.737	6.664.457.265
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.805.160.323	10.725.414.500	12.805.160.323	10.725.414.500
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		31.692.893.881	(68.396.141.691)	31.692.893.881	(68.396.141.691)
11 - Thu nhập khác	31		255.220.316	5.424.424.254	255.220.316	5.424.424.254
12 - Chi phí khác	32		1.030.583.976	281.914.658	1.030.583.976	281.914.658
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(775.363.660)	5.142.509.596	(775.363.660)	5.142.509.596
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.917.530.221	(63.253.632.095)	30.917.530.221	(63.253.632.095)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.097.126.754	221.767.419	8.097.126.754	221.767.419
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.125.000.000)	-	(2.125.000.000)	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.945.403.467	(63.475.399.514)	24.945.403.467	(63.475.399.514)
18 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(520.726.590)		(520.726.590)	
19 - Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất)			24.424.676.877		24.424.676.877	
20 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu					610,62	

Người lập biểu

Mai T. Thu Vân

Kế toán trưởng

Vũ Minh Phương



Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Trương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		458.086.937.189	237.377.983.908
2 - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(200.539.275.305)	(190.685.897.752)
3 - Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.722.783.312)	(70.887.692.465)
4 - Tiền chi trả lãi vay	04		(28.797.639.982)	(24.328.166.109)
5 - Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.133.525.286)	(31.129.303.573)
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.219.597.789	32.079.171.723
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(176.875.242.665)	(68.409.622.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.238.068.428	(115.983.526.992)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.522.544.380)	(317.197.390.426)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		20.000.000	19.404.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.502.544.380)	(297.793.390.426)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		221.924.357.680	295.410.459.422
2 - Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(277.840.010.406)	(89.244.648.274)
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.979.500)	(11.581.366.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.958.632.226)	194.584.445.148
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(33.223.108.178)	(219.192.472.270)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.285.415.072	254.112.301.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(164.332.808)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31.062.306.894	34.755.496.366

Người lập biểu

Mai T. Thu Vân

Mai T. Thu Vân

Kế toán trưởng

Vũ Minh Phương

Vũ Minh Phương



20 tháng 04 năm 2010

Giám đốc

Trương Đình Sơn

Trương Đình Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2010**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải biển; đào tạo nghề; xuất khẩu lao động; sửa chữa tàu biển; mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng; cung ứng tàu biển; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ tiếp vận; dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi, container.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 1/1/2010, cơ cấu tổ chức của Công ty có một số thay đổi như sau :

- Công ty TNHH MTV Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimexco) chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC) theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0306291349 do Sở Kế hoạch Đầu tư TPHCM cấp ngày 23/12/2009.

- Xí nghiệp Sửa chữa Tàu biển (SMC) chính thức tách ra hoạt động độc lập với tên giao dịch là Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR) theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0309518598 do Sở Kế hoạch Đầu tư TPHCM cấp ngày 21/12/2009.

- Chi nhánh Vitranschart JSC tại Hà Nội chuyển thành Văn Phòng Đại diện

Công ty đã triển khai và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm ERP-SAP từ ngày 10/11/2009, riêng phân hệ kế toán chính thức sử dụng từ ngày 01/01/2010, theo đó có một số thay đổi trong công tác kế toán kể từ năm 2010 gồm :

- Hình thức kế toán : chuyển từ nhật ký chứng từ sang hình thức kế toán máy vi tính

- Phương pháp xuất kho : chuyển từ nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền.

Tính đến ngày 31/03/2010, Công ty đã có biên bản kiểm tra quyết toán vốn nhà nước nhưng chưa nhận được Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về việc xác định lại phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính / Kỳ báo cáo

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/03/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/03/2010 : 18.544 VND/USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo của toàn công ty như một doanh nghiệp độc lập, không tính đến ranh giới pháp lý của các pháp nhân riêng biệt là Công ty mẹ hay Công ty con trong tập đoàn.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xuất kho : Bình quân gia quyền tại thời điểm xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC/TCĐN ngày 28/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thời gian khấu hao tài sản cố định mới của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : tuân thủ chuẩn mực số 16. Theo đó chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Ngay khi công trình sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng thì toàn bộ chi phí sửa chữa lớn của công trình đó được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại Khu công nghiệp Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2006. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào chi phí trong 03 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn điều lệ do chủ sở hữu đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ; Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	622.570.029	472.620.436
- Tiền gửi ngân hàng	30.439.736.865	63.812.794.636
Cộng	31.062.306.894	64.285.415.072

02 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam	554.718.248	554.718.248
- Cước vận tải chưa có hóa đơn	14.571.435.461	7.920.824.837
- Các khoản phải thu khác	1.646.865.028	714.368.646
Cộng	16.773.018.737	9.189.911.731
- Khoản phải thu khác dài hạn	570.763.059	570.763.059
Cộng chung	17.343.781.796	9.760.674.790

03 - Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	79.674.128.118	73.625.435.673
Trong đó, nhiên liệu dầu nhớt tồn trong các két trên tàu :	77.580.348.542	73.051.286.978
- Công cụ, dụng cụ	1.264.847.800	908.582.800
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80.938.975.918	74.534.018.473

04 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	13.751.244.527	9.707.562.329
Cộng	13.751.244.527	9.707.562.329

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.375.562.414	2.309.439.025	3.704.324.929.961	582.812.027	3.725.592.743.427
- Tăng trong kỳ	-	111.845.671	-	-	111.845.671
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	7.990.000	-	-	7.990.000
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	89.493.107	-	89.493.107
Số cuối kỳ	18.375.562.414	2.413.294.696	3.704.235.436.854	582.812.027	3.725.607.105.991

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	6.724.025.645	1.898.894.925	1.255.906.504.697	399.521.845	1.264.928.947.112
- Khấu hao trong kỳ (*)	241.859.367	66.807.581	54.603.982.507	19.758.462	54.932.407.917
- Chuyển sang công cụ dụng cụ		665.833			665.833
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	89.493.107	-	89.493.107
Số cuối kỳ	6.965.885.012	1.965.036.673	1.310.507.429.521	419.280.307	1.319.857.631.513

Giá trị còn lại

Số đầu năm	11.651.536.769	410.544.100	2.448.418.425.264	183.290.182	2.460.663.796.315
Số cuối kỳ	11.409.677.402	448.258.023	2.393.728.007.333	163.531.720	2.405.749.474.478

06 – Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	2.680.960.000	338.146.453	3.019.106.453
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	2.680.960.000	338.146.453	3.019.106.453
Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm		255.890.123	255.890.123
- Khấu hao trong kỳ (*)		22.585.062	22.585.062
Số cuối kỳ		278.475.185	278.475.185
Giá trị còn lại	2.680.960.000	59.671.268	2.740.631.268

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A- Chi phí XDCB dở dang	8.715.267.275	602.548.970	-	9.317.816.245
1- Dự án ứng dụng CNTT	8.566.508.123	173.385.489	-	8.739.893.612
2- Dự án Trạm cân Khu CNNB	148.759.152	429.163.481	-	577.922.633
B- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	24.892.153.438	-	24.892.153.438
Cộng (A+B)	8.715.267.275	25.494.702.408	-	34.209.969.683

08 - Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuê đất	8.940.120.461	8.993.654.117
- Giá trị lợi thế kinh doanh	4.158.417.888	5.544.557.184
- Giá trị công cụ, dụng cụ	11.069.587.826	12.343.711.882

- Chi phí chờ phân bổ	549.046.067	398.143.239
Cộng	24.717.172.242	27.280.066.422

09 - Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	323.955.087.020	315.983.618.467
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Mạc Thị Bưởi	40.825.534.612	40.800.824.585
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM	139.880.098.716	127.264.617.081
- Vay Ngân hàng Ngoại thương VN - Chi nhánh TPHCM để thanh toán chi phí của đội tàu	143.249.453.692	137.618.176.801
- Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông để nhập khẩu clinker - thạch cao		10.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	53.547.086.279	64.074.801.279
Cộng	377.502.173.299	380.058.419.746

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau :

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	315.983.618.467	221.736.677.680	(213.765.209.127)	-	323.955.087.020
Vay dài hạn đến hạn trả	64.074.801.279	53.547.086.279	(64.074.801.279)	-	53.547.086.279
Cộng	380.058.419.746	275.283.763.959	(277.840.010.406)	-	377.502.173.299

10 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	488.520.177	736.213.687	1.056.117.807	168.616.057
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8.737.892	5.010.465.654	5.162.557.873	(143.354.327)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	16.339.148	760.164.073	790.144.883	(13.641.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.649.825.990	1.060.347.032	8.133.525.286	576.647.736
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.377.234.486	1.433.175.560	2.066.080.766	744.329.280
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	202.118.400	-	202.118.400	-
- Các loại thuế khác		128.410.600	128.410.600	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-
Cộng	9.742.776.093	9.128.776.606	17.538.955.615	1.332.597.084

11 - Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trực tiếp của các tàu	30.731.137.999	20.996.665.010
- Tiền ăn thuyền viên	6.880.739.070	4.683.781.354
- Lãi vay mua tàu	8.164.464.835	10.364.599.485
- Chi phí phải trả khác	1.065.507.473	425.988.642
Cộng	46.841.849.377	36.471.034.491

12 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	3.388.534.726	3.412.422.236
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	530.571.291	312.671.545
- Thu chi hộ thuyền viên	23.460.809	65.387.647
- Phải trả về cổ phần hóa	63.813.628.982	63.813.628.982
- Cổ tức năm 2008 chưa trả	392.452.000	435.409.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.226.044.398	1.660.941.259
Cộng	69.374.692.206	69.700.461.169

13 - Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	1.572.210.976.842	1.625.570.383.121
a- Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	233.881.328.534	245.287.922.187
b- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	501.622.224.370	515.604.854.496
c- Sở giao dịch 2 Ngân hàng phát triển VN	48.544.000.000	50.281.000.000
d- Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP. Hải Phòng	348.761.800.000	364.193.800.000
e- NH Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	44.852.500.000	50.459.062.500
f- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	78.940.400.000	84.322.700.000
g- Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TPHCM	308.360.937.500	308.360.937.500
h- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn	7.060.106.438	7.060.106.438
i- Ngân hàng Đầu tư & PT - CN Bình Định	187.680.000	
Cộng	1.572.210.976.842	1.625.570.383.121

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau :

Khoản mục	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	1.625.570.383.121	187.680.000	(53.547.086.279)	-	1.572.210.976.842
Cộng	1.625.570.383.121	187.680.000	(53.547.086.279)	-	1.572.210.976.842

4 - Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ tức	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cộng
Đầu tư trước	400.000.000.000	-	(58.936.106.593)	9.587.513.166	9.587.513.166	9.693.991.139	125.521.550.321	14.907.945.379	433.985.101.383
Thuế TNDN âm trước							17.558.021.858		
Lợi nhuận sau thuế năm trước							107.963.528.463		
Phân phối lợi nhuận năm trước				3.253.138.958	2.990.404.843	2.990.404.843	(15.214.758.329)	5.980.809.685	-
Chi trả trong năm trước									
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	-	(58.936.106.593)	12.840.652.124	12.577.918.009	12.684.395.982	92.748.770.134	20.888.755.064	492.804.384.720
Tăng vốn từ quỹ									
Thù lao HĐQT & BKS chưa chi						(68.012.666)			(68.012.666)
Trích Quỹ hưởng HĐQT theo NQĐHCB									
Phát sinh trong năm nay			7.421.250.054				24.424.676.877		31.845.926.931
Chi trả trong năm nay								4.246.220.210	4.246.220.210
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	-	(51.514.856.539)	12.840.652.124	12.577.918.009	12.616.383.316	117.173.447.011	16.642.534.854	520.336.078.775

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
15- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	434.116.119.132	258.315.506.617	434.116.119.132	258.315.506.617
Trong đó :				
- Doanh thu dịch vụ vận tải	359.211.817.144	201.479.767.096	359.211.817.144	201.479.767.096
- Doanh thu bán hàng hóa	56.537.435.092	36.272.572.470	56.537.435.092	36.272.572.470
- Doanh thu dịch vụ khác	18.366.866.896	20.563.167.051	18.366.866.896	20.563.167.051
16- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	13.211.585.540	6.035.317.100	13.211.585.540	6.035.317.100
Trong đó :				
- Giảm giá hàng bán	13.211.585.540	6.035.317.100	13.211.585.540	6.035.317.100
- Hàng bán bị trả lại				
17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	420.904.533.592	252.280.189.517	420.904.533.592	252.280.189.517
Trong đó :				
- Doanh thu dịch vụ vận tải	346.000.231.604	195.444.449.996	346.000.231.604	195.444.449.996
- Doanh thu bán hàng hóa	56.537.435.092	36.272.572.470	56.537.435.092	36.272.572.470
- Doanh thu thuần của dịch vụ khác	18.366.866.896	20.563.167.051	18.366.866.896	20.563.167.051
18 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
- Giá vốn của dịch vụ vận tải	272.746.043.807	225.351.690.728	272.746.043.807	225.351.690.728
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	43.443.952.964	30.215.933.581	43.443.952.964	30.215.933.581
- Giá vốn của dịch vụ khác	18.305.833.397	19.143.073.430	18.305.833.397	19.143.073.430
Cộng	334.495.830.168	274.710.697.739	334.495.830.168	274.710.697.739
19 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.347.096	260.167.630	99.347.096	260.167.630
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.475.579.934	8.201.864.690	11.475.579.934	8.201.864.690
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	92.423	73.143	92.423	73.143
Cộng	11.575.019.453	8.462.105.463	11.575.019.453	8.462.105.463

20 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền vay	28.797.639.982	24.531.707.619	28.797.639.982	24.531.707.619
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.152.797.954	12.506.159.548	13.152.797.954	12.506.159.548
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			0	0
- Chi phí tài chính khác				0
Cộng	41.950.437.936	37.037.867.167	41.950.437.936	37.037.867.167

21 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.508.386.592	86.469.681.895	120.508.386.592	86.469.681.895
2. Chi phí nhân công	57.488.100.610	44.459.177.918	57.488.100.610	44.459.177.918
- Tiền lương	41.063.449.758	27.028.435.051	41.063.449.758	27.028.435.051
- Tiền lương thuyền viên đi thuê	10.132.824.581	11.731.073.112	10.132.824.581	11.731.073.112
- BHXH, BHYT, KPCĐ nộp	2.253.180.867	2.133.907.467	2.253.180.867	2.133.907.467
- Phụ cấp, ăn ca	4.038.645.404	3.565.762.288	4.038.645.404	3.565.762.288
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.954.992.979	61.945.678.238	54.954.992.979	61.945.678.238
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.694.761.236	18.411.554.263	51.694.761.236	18.411.554.263
5. Chi phí khác bằng tiền	74.189.979.811	80.814.477.190	74.189.979.811	80.814.477.190
Cộng	358.836.221.228	292.100.569.504	358.836.221.228	292.100.569.504

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tuân thủ chuẩn mực số 18

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tuân thủ chuẩn mực số 23

3- Thông tin về các bên liên quan Tuân thủ chuẩn mực số 26

a- Các khoản đầu tư góp vốn

	Số tiền	Tỷ lệ sở hữu
- Công ty cp Cung ứng DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	10.200.000.000	56,67%
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR)	4.000.000.000	100%

b- Các khoản bù trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

* Doanh thu - Giá vốn	Hoạt động	Doanh thu	Giá vốn
	Sửa chữa bảo dưỡng	1.568.009.434	1.568.009.434
	Cho thuê tàu	4.606.075.540	4.606.075.540
	Đại lý tàu biển	131.215.567	131.215.567
	Cung ứng Vật tư	822.452.745	822.452.745
Cộng		7.127.753.286	7.127.753.286

*** Công nợ nội bộ loại trừ**

- Công ty mẹ còn nợ Công ty CP Cung ứng DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) 1.965.909.879
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR) nợ Công ty mẹ (935.516.434)

Cộng

1.030.393.445

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước đó)

Người lập biểu



Mai Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phượng

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Trương Đình Sơn